

Bản án số: 41/2020/HS-ST
Ngày 10-6-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

Ông Trần Đăng Khoa

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 35/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **Vũ Thị H**, sinh năm 195Y tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn X, xã E, huyện E, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/10; con ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị H (đều đã chết); có chồng là Nguyễn Hữu T và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp tạm giữ từ ngày 03/9/2019 đến ngày 09/9/2019 chuyển tạm giam, đến ngày 28/11/2019 thay thế bằng biện pháp ngăn chặn *Bảo lĩnh*; có mặt

2. **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 195Z tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn X, xã E, huyện E, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/10; con ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị M (đều đã chết); có vợ là Vũ Thị H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp tạm giữ từ ngày 03/9/2019 đến ngày 05/9/2019 thay thế bằng biện pháp ngăn chặn *Cấm đi khỏi nơi cư trú*; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt vì yếu sức khỏe

- Bị hại:

1. Ông Lê Hồng M, sinh năm 194Z, trú tại: Đường T, phường P, quận H, Hải Phòng; hiện đang định cư ở nước ngoài không rõ địa chỉ

2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 195P, trú tại: 1A Chương Dương, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng; có mặt

3. Ông Đỗ Khắc Đ, sinh năm 195I, trú tại: Đường L, phường Đ, quận N, TP. Hải Phòng; vắng mặt

4. Cụ Phạm Thị Quý, sinh năm 193K; trú tại: Đường T, phường P, quận H, Hải Phòng; có mặt

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Duy Khánh; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 1994 - 1995, Vũ Thị H cùng chồng là Nguyễn Hữu T đã thế chấp căn nhà số 74 Tôn Đản, quận Hồng Bàng, Hải Phòng để vay tiền của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam. Cũng trong thời gian này, H và T còn vay tiền của 04 cá nhân với tổng số tiền là 1.194.000.000 đồng, 15.000 USD và 20 chỉ vàng, cụ thể: Vay ông Lê Hồng M, sinh năm 1943, trú tại: Số 223 Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng số tiền 763.000.000 đồng (gồm cả gốc và lãi). Vay ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1952, trú tại: Số 72 Tôn Đản, quận Hồng Bàng, Hải Phòng số tiền 340.000.000 đồng, gồm cả gốc và lãi. Vay ông Đỗ Khắc Đ, sinh năm 1953, trú tại: Số 3/96 Hai Bà Trưng, quận Lê Chân, Hải Phòng số tiền 15.000 USD (Đô la Mỹ). Vay bà Phạm Thị Quý, sinh năm 1935, trú tại: Số 1/30 Trạng Trình, Hồng Bàng, Hải Phòng số tiền 91.000.000 đồng và 20 chỉ vàng (gồm 06 chỉ vàng 98% và 14 chỉ vàng 99%). Do làm ăn thua lỗ, không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn nên ngày 12/10/1995, vợ chồng H, T đã bỏ trốn khỏi địa P.

Công an quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng đã Quyết định khởi tố vụ án hình sự và ra Quyết định truy nã Vũ Thị H và Nguyễn Hữu T, đến ngày 03/9/2019 Công an huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk đã bắt được H, T.

Tại Cơ quan điều tra, các Vũ Thị H và Nguyễn Hữu T khai nhận: Do cần tiền để làm ăn kinh doanh, trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến năm 1995, H và T đã vay tiền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam và một số cá nhân như trên (khoản vay Ngân hàng được thế chấp bằng ngôi nhà số 74 Tôn Đản). Cụ thể:

- Đối với khoản vay ông Lê Hồng M 763 triệu đồng, trong đó tiền nợ gốc khoảng 400 triệu đồng, còn lại là tiền lãi cộng dồn lại; ngày 26/6/1995, 01/9/1995,

18/9/1995, H đã viết giấy cam kết và khất nợ (T cùng ký xác nhận), nội dung: *Vợ chồng T, H giao giấy tờ nhà (bản sao) để làm tin vay tiền của ông M, nếu không trả được nợ sẽ giao nhà cho ông M.* Đến khoảng tháng 10/1995, theo yêu cầu của ông M T, H ký vào giấy cam kết thay cho giấy bán nhà đề ngày 04/10/1995 (không có sự chứng kiến của ai). Các bị cáo cũng không đưa cho ông M bất kỳ bản sao giấy tờ nhà nào; không giao nhà cho ông M trước khi bỏ trốn.

- Vay ông Nguyễn Văn P số tiền 340 triệu đồng, gồm 200 triệu đồng là nợ gốc, còn lại là tiền lãi.

- Vay ông Đỗ Khắc Đ số tiền 19.000 USD, đã trả được 4.000 USD, còn nợ 15.000 USD.

- Riêng khoản vay của bà Phạm Thị Quý (tức Bang) do H là người trực tiếp vay (T không biết), còn nợ số tiền là 91.000.000 đồng và 02 (hai) cây vàng (gồm cả gốc và lãi).

Quá trình kinh doanh nhưng do thua lỗ dẫn đến không trả được nợ nên đã bỏ trốn khỏi Hải Phòng vào sinh sống tại tỉnh Đắk Lắk và không liên lạc, không trả tiền cho các chủ nợ.

Tại Bản Kết luận giám định số 10/KLGD-PC09 ngày 04/02/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng đối với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Hữu T, Vũ Thị H trên giấy biên nhận viết tay (bản chính), nội dung vay tiền (đô la Mỹ) do ông Đỗ Khắc Đ giao nộp: *Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu T trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu T dưới mục “Đại diện đơn vị vay vốn” trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra; chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị H trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị H dưới mục “Đại diện đơn vị vay vốn” trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.*

Ngày 04/02/2020, Ngân hàng Nhà nước có công văn số 108 trả lời: *Tỷ giá VNĐ/USD áp dụng cho ngày 11/3/1995, ngày làm việc liền kề trước và sau ngày Chủ nhật 11/6/1995 là 11.008 đồng; đối với tỷ giá vàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không qui định về giá mua, bán vàng trên thị trường tại thời điểm ngày 26/10/1993.*

Ngày 21/02/2020, Sở Tài chính thành phố Hải Phòng có công văn số 365 trả lời: *Không có thông tin lưu trữ về tỷ giá vàng 98%, vàng 99% tại thời điểm ngày 26/10/1993 và thời điểm tháng 10/1993.*

Đối với khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (thế chấp nhà số 74 Tôn Đản), gày 11/11/2019, Ngân hàng đã có Công văn số 544/2019/CV-HP trả lời Cơ quan điều tra là tranh chấp dân sự đã được giải quyết xong.

Trước khi ra nước ngoài định cư, ông Lê Hồng M khai: Vợ chồng H, T bắt đầu vay tiền của ông M vào khoảng tháng 5/1995, lãi suất 3%/tháng, do bị ông M đòi nhiều lần, vợ chồng H, T đã giao bản sao giấy tờ nhà số 74 Tôn Đản cho ông M để làm tin; cam kết sẽ giao nhà cho ông M nếu không trả được nợ. Đến ngày 04/10/1995, chốt tổng số tiền nợ là 763 triệu đồng, trong đó 693 triệu đồng là nợ gốc, 70 triệu đồng là tiền lãi. Hiện tại, ông M đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 26/8/2019, chưa nhập cảnh trở lại. Việc H, T vay tiền của ông Lê Hồng M diễn ra nhiều lần đều trước thời điểm viết giấy nhận nợ và giấy cam kết thay bán nhà cho ông M.

Ông Nguyễn Văn P khai trong số tiền 340 triệu vợ chồng H, T vay có 300 triệu đồng tiền gốc và 40 triệu đồng tiền lãi. Bà Phạm Thị Quý khai toàn bộ số tiền 91 triệu đồng cho bị can H vay là tiền gốc, với lãi suất 03%/tháng; tại thời điểm bà Quý cho H vay vàng vào năm 1993, giá vàng 98% bằng 350.000 đồng/chỉ, giá vàng 99% bằng 400.000 đồng/chỉ.

Về dân sự: Anh Nguyễn Duy Khánh đã đại diện các bị cáo trả lại một phần tiền cho các bị hại, cụ thể: Trả ông Nguyễn Văn P 140.000.000 đồng, trả ông Đỗ Khắc Đ 170.000.000 đồng và trả bà Phạm Thị Quý số tiền 84.000.000 đồng tương ứng 20 chỉ vàng tại thời điểm trả. Các bị hại P, Đ, Quý đều không yêu cầu bồi thường và đề nghị tự giải quyết về vấn đề dân sự.

- Tại bản Cáo trạng số 34/CT-VKS ngày 24/4/2020, VKSND thành phố Hải Phòng đã truy tố Vũ Thị H và Nguyễn Hữu T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo khoản 3 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991

- Tại phiên toà, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 sửa đổi, bổ sung năm 1991; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Vũ Thị H từ 4 năm đến 5 năm tù; bị cáo Nguyễn Hữu T từ 3 năm đến 4 năm tù; buộc các bị cáo phải bồi thường cho bị hại Lê Hồng M số tiền 763.000.000 đồng (tách lãi suất giải quyết sau); trả cho ông Nguyễn Văn P 340.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất chậm trả theo qui định của pháp luật (trừ số tiền 140.000.000 đồng đã khắc phục sau khi bị bắt).

Ông Nguyễn Văn P xác nhận đã nhận được 140.000.000 đồng từ gia đình các bị cáo và không có ý kiến gì về phần hình phạt, chỉ đề nghị Tòa án xem xét về việc năm 1995, khoản nợ của ông tương đương 2/5 giá trị căn nhà 72 Tôn Đản (sau đó ông đã bán để trả nợ), nên buộc các bị cáo phải trả khoản nợ 340.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông theo qui định của pháp luật.

- Bị cáo H không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên và xin được hưởng hình phạt khoan hồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Phòng và Điều tra viên; của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Bị cáo T vắng mặt do sức khỏe yếu và có đơn đề nghị xử vắng mặt, có xác nhận của Trung tâm y tế huyện Ea H'Leo về việc đang điều trị bệnh. Xét bị cáo tuổi cao, sức khỏe yếu có bệnh án bị rối loạn tim mạch và tăng huyết áp ác tính; điều kiện đi lại khó khăn (hiện đang ở vùng miền núi Tây Nguyên) nên khó có khả năng di chuyển trên quãng đường xa đến nơi xét xử. Mặt khác, quá trình điều tra các bị cáo đều nhận tội, phù hợp với lời khai của các bị hại, cùng các tài liệu, chứng cứ khác. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 280 Bộ luật tố tụng hình sự; Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị cáo Nguyễn Hữu T theo thủ tục chung.

- Về tội danh và khung hình phạt:

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Vũ Thị H khai nhận: Từ năm 1994 - 1995, Vũ Thị H cùng chồng là Nguyễn Hữu T vay tiền của ông Lê Hồng M số tiền 763.000.000 đồng (gồm cả gốc và lãi); ông Nguyễn Văn P 340.000.000 đồng, gồm cả gốc và lãi; ông Đỗ Khắc Đ 15.000 USD (Đô la Mỹ); bà Phạm Thị Quý 91.000.000 đồng và 20 chỉ vàng (gồm 06 chỉ vàng 98% và 14 chỉ vàng 99%); khoản vay của bà Phạm Thị Quý chỉ do một mình Vũ Thị H thực hiện. Do không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và bị chủ nợ đòi nợ nhiều lần nên các bị cáo đã bỏ trốn không trả các khoản tiền trên cho các chủ nợ. Lời khai của bị cáo H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo T, H tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại và các người làm chứng; cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa. Do đó, đủ cơ sở kết luận: Các bị cáo đã vay tiền và tài sản của các bị hại với số tiền 1.194.000.000 đồng, 15.000 USD và 20 chỉ vàng, sau đó bỏ trốn không trả tiền cho các bị hại.

[4] Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2000 (ngày Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực) và bị bắt sau ngày ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự 2015 và Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; việc xét xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo qui định tại Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985 và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo qui định tại Điều

51 Bộ luật hình sự năm 2015 là có lợi cho bị cáo. Viện kiểm sát nhân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt như trên là đúng người, đúng tội, đúng qui định của pháp luật. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”, phạm vào khoản 3 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991.

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự, trị an tại địa P, gây dư luận xấu trong quần chúng, nhân dân. Do đó, cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Nhưng cũng xem xét cho các bị cáo hưởng lượng khoan hồng do có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, nhất thời phạm tội, thái độ khai báo thành khẩn, mặc dù hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng đã tích cực bồi thường cho bị hại; hiện các bị cáo đều là người cao tuổi, sức khỏe yếu, trong suốt thời gian lẫn trốn đã làm ăn lương thiện, không vi phạm pháp luật.

[6] *Về tình tiết tăng nặng*: Các bị cáo phạm tội không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là: *tự nguyện bồi thường thiệt hại* (điểm b) do đã tác động với gia đình cố gắng bồi thường thiệt hại dù gia cảnh rất khó khăn; *thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải* (điểm s) do đã chủ động bồi thường, xin lỗi các bị hại và được các bị hại chấp nhận; riêng bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ *người phạm tội đủ 70 tuổi trở lên* (điểm o). Ngoài ra các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ là *bị hại có đơn xin cho bị cáo được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự* qui định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[8] *Về vai trò của từng bị cáo*: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, nên căn cứ Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 để đánh giá vai trò và quyết định hình phạt đối với các bị cáo. Vợ chồng bị cáo đã cùng nhau bàn bạc, lợi dụng lòng tin của các bị hại để thực hiện hành vi phạm tội, trong đó bị cáo H giữ vai trò ngang bị cáo T nhưng phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn do chiếm đoạt số tiền lớn hơn.

[9] *Về quyết định hình phạt*: Tính chất vụ án là rất nghiêm trọng; các bị cáo chiếm đoạt một số tiền lớn của các bị hại, sau đó bỏ trốn gây khó khăn cho việc xử lý vụ án. Tuy nhiên, sau khi bị bắt các bị cáo đã tích cực bồi thường, khắc phục hậu quả; được hưởng 4 tình tiết giảm nhẹ, trong đó có 3 tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 1 Điều 51 BLHS. Mặt khác, vụ án xảy ra đã lâu và trong suốt thời gian bỏ trốn các bị cáo đã làm ăn lương thiện, việc chưa khắc phục hậu quả là do hoàn cảnh sống tha hương, già yếu nên không có tiền trả nợ. Xét việc các bị cáo bỏ lại con nhỏ để trốn khỏi thành phố về một vùng rừng núi xa xôi, không có liên lạc với gia đình suốt hơn hai chục năm qua cũng là sự trả giá cho hành vi phạm tội. Do đó,

có thể căn cứ Điều 54 Bộ luật hình sự để xử các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, theo mức khởi điểm mà Kiểm sát viên đã đề nghị tại phiên tòa là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo. Các bị cáo đều già yếu, không còn sức lao động, không có tài sản riêng có giá trị và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[10] *Về trách nhiệm dân sự*: Gia đình các bị cáo đã trả lại một phần tiền cho các bị hại; ông Được, cụ Quý đều không yêu cầu bồi thường thêm và đề nghị tự giải quyết về vấn đề dân sự nên Tòa không xét. Đối với số tiền 763.000.000 đồng của ông Lê Hồng M trước khi bỏ trốn các bị cáo đã viết giấy nhận nợ, hiện ông M đã xuất cảnh ra nước ngoài không rõ địa chỉ. Do đó, cần buộc các bị cáo trả số tiền trên cho ông M, đối với tiền lãi thì cần phải có ý kiến ông M mới đủ căn cứ xử lý, nhưng do không triệu tập được ông M nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự; tách số tiền lãi khỏi vụ án để giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi ông M có yêu cầu. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn P đề nghị Tòa án xem xét số tiền các bị cáo chiếm đoạt của ông tương đương 2/5 giá trị căn nhà 72 Tôn Đản vào năm 1995 (sau đó ông đã bán để trả nợ), hiện tương đương khoảng 6 tỷ đồng. Căn cứ tài liệu, chứng cứ thu thập được thì ông P cho các bị cáo vay tiền mặt, không ghi rõ lãi suất. Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự, cần buộc các bị cáo phải trả khoản nợ 340.000.000 đồng và tiền lãi 10%/ năm tính đến thời điểm xét xử, cụ thể: $340.000.000 \text{ đồng} \times 235\% (23 \text{ năm } 6 \text{ tháng}) = 799.000.000 \text{ đồng}$ tiền lãi. Cộng bằng 1.139.000.000 đồng - 140.000.000 đồng (gia đình các bị cáo đã bồi thường) = **999.000.000 đồng**.

[11] Về án phí: Các bị cáo đều là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo luật định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1991; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Vũ Thị H 4 (bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, khi thụ hình tính trừ cho bị cáo thời hạn đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 03/9/2019 đến ngày 28/11/2019).

- Căn cứ khoản 3 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1991; các điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 3 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”, thời hạn tù tính bắt bị cáo đi thi hành

án, khi thụ hình tính trừ cho bị cáo thời hạn đã bị tạm giữ (từ ngày 03/9/2019 đến ngày 05/9/2019).

- Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các bị cáo phải liên đới trả cho ông Lê Hồng M số tiền **763.000.000** đồng; trả cho ông Nguyễn Văn P **999.000.000** đồng. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo chưa thi hành xong khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự: Tách yêu cầu trả tiền lãi tính trên số tiền bị chiếm đoạt của ông Lê Hồng M khỏi vụ án, dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho ông M nếu có yêu cầu.

- Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo Vũ Thị H; bị hại Nguyễn Văn P và bị hại Phạm Thị Quý có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị cáo Nguyễn Hữu T; bị hại Lê Hồng M và bị hại Đỗ Khắc Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Công an thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Phòng KTNV và THA TAND TP. Hải Phòng;
- UBND xã (nơi BC cư trú);
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Hạnh

